

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ- BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chỉ định phòng thử nghiệm của Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định phòng thử nghiệm Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2-Vinacontrol, thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh (địa chỉ: Lô U 18A, đường 22, khu chế xuất Tân Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 028.39316.323; Fax: 028.39316.961; Email: labvinacontrol@yahoo.com) thực hiện việc thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật 01-78:2011/BNNPTNT, 01-183:2016/BNNPTNT do Bộ NN&PTNT ban hành và các quy định pháp luật khác có liên quan. Danh sách phép thử được chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu từ ngày ký đến ngày 12/5/2022.

Điều 3. Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh có trách nhiệm thực hiện thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: **Chứng thực bản sao đúng với bản chính.**

- CT. TNHH GD Vinacontrol TP. HCM;
- TT. Tin học và Thông kê (để đăng tải);
- Vụ KHCN & MT (để biết);
- Cục QLCLNLST& (để biết);
- Tổng cục ĐC, ĐK KHCN (để biết);
- Lưu: VT, TACN

Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dương

Nguyễn Ngọc Bình

PHỤ LỤC

**Danh mục các phép thử thức ăn chăn
nuôi được chỉ định của Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2 - Vinacontrol,
thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 368 /QĐ-CN-TĂCN, ngày 07 tháng 9 năm 2018 của
Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Phương pháp thử cảm quan	TĂCN	-	TCVN 1532:1993
2	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	TĂCN	(0,1~86)%	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999) AOAC 925.04
3	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô bằng phương pháp Kjeldahl	TĂCN	0,45%	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005)
4	Xác định hàm lượng protein thô theo nguyên tắc Dumas	TĂCN	0,5 %	TCVN 8133-1:2009
		TĂCN từ ngũ cốc	0,5 %	TCVN 8133-2:2011
		TĂCN từ sữa	0,5 %	TCVN 8100:2009
5	Xác định hàm lượng chất béo	TĂCN	0,3%	TCVN 4331:2001
6	Xác định hàm lượng xơ thô	TĂCN	0,6%	TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000)
7	Xác định hàm lượng natri clorua (muối ăn)	TĂCN	0,04%	TCVN 4330:1986 (ISO 6495:1999)
8	Xác định hàm lượng canxi bằng phương pháp chuẩn độ	TĂCN	0,3%	TCVN 1526-1:2007 (ISO 6490-1:1985)
9	Xác định hàm lượng phospho (phương pháp quang phổ).	TĂCN	0,35%	TCVN 1525:2001
10	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlorhydric	TĂCN	0,05%	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
11	Xác định hàm lượng tro thô	TĂCN	0,2%	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
12	Xác định hàm lượng của các axit amin: Alanine, Glutamic acid, Proline, Methionine, Lysine, Threonine, Glycine, Tryptophan. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TĂCN	45 ppm	PP11.2-HPLC-TT2 (Ref. AOAC 999.13 và Ref. AOAC 988.15)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
13	Xác định hàm lượng của các axit hữu cơ: axit formic, axit acetic, axit propionic, axit butyric và muối của chúng bằng phương pháp sắc lỏng hiệu năng cao	TĂCN	0.03%	PP11.1-HPLC-TT2
14	Xác định hàm lượng đường : Fructose; Sorbitol, Glucose, Saccharose, Lactose, Maltose	TĂCN	0.3%	TCVN 11035:2015
15	Xác định hàm lượng Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, Zn. (Phương pháp AAS)	TĂCN	50 ppm	TCVN 1537:2007 (ISO 6869:2000)
16	Xác định hàm lượng Ca, Na, P, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Co, Mo, As, Pb, Cd. (Phương pháp ICP-AES)	TĂCN	Ca, Co, Fe, Mg, Na, P, K: 30 ppm; Zn:15 ppm; Cu, Mo:20ppm; As: 2 ppm; Pb: 6 ppm; Cd: 0,5 ppm	TCVN 9588:2013
17	Xác định hàm lượng Asen (As), Selen (Se) (bằng Phương pháp AAS)	TĂCN	As:1,5 ppm Se:1,5 ppm	AOAC 986.15
18	Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ bằng phương pháp ICP	TĂCN	0,01%	FAO JECFA Monographs 14 (2013)
19	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) (bằng phương pháp pháp AAS)	TĂCN	0,1 ppm	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)
20	Xác định hàm lượng SiO ₂ , Al ₂ O ₃ (Al, Si) bằng phương pháp ICP	TĂCN	0.01%	FAO JECFA Monographs 14 (2013)
21	Xác định hàm lượng Sodium bicarbonate NaHCO ₃	TĂCN	(0,2~99.9)%	PP- 02B8-H/TT2 (Ref.QCVN 4-13:2011/BYT, phụ lục 8)
22	Xác định hàm lượng Urê	TĂCN	0,06 %	TCVN 6600 : 2000 (ISO 6654:1991)
23	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac (TVN)- nitơ bazơ bay hơi tổng số (TVBN)	TĂCN	11mg/100g	TCVN 9215: 2012
		TĂCN dạng lỏng từ thủy sản	20mg/100ml	TCVN 3706:1990
24	Xác định hàm lượng histamine	TĂCN	2 ppm	AOAC 957.07
25	Xác định hàm lượng axit	TĂCN	6 ppm	AOAC 936.11

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
	xyanhydric (HCN). Phương pháp chuẩn độ			TCVN 8763:2012
26	Xác định trị số peroxit trong dầu mỡ động vật và thực vật	TĂCN	0,5 Meq/kg	AOCS Cd 8-53
		Dầu mỡ động vật và thực vật		TCVN 6121: 2010 (ISO 3960:2001)
27	Xác định hàm lượng Protein tiêu hóa bằng men pepsin	TĂCN có nguồn gốc động vật	0,3%	AOAC 971.09
		TĂCN	0,3%	TCVN 9129:2011
28	Xác định độ axit chua của thức ăn gia súc	TĂCN	1,5 ml NaOH 1N/100g	AOAC 920.43
29	Xác định trị số axit và độ axit trong dầu mỡ động vật, thực vật và hạt có dầu	Dầu mỡ động thực vật	0,25 mg KOH/g hoặc 0,13%	AOCS Ca 5a-40
		TĂCN là hạt có dầu		TCVN 6127:2010 (ISO 00660:2009)
30	Xác định độ axit béo	TĂCN dạng ngũ cốc	1,5 mg KOH/100g	TCVN 8950:2011 (ISO 729:1988)
31	Xác định hoạt độ urê	TĂCN là đậu tương	0,06 mg N/g/phút ở 30°C	TCVN 8800:2011 (ISO 7305:1998)
32	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol và Ractopamine	TĂCN	30 ppb	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)
33	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	TĂCN	1 ppb	PP 5.6.1-LCMS/TT2
34	Xác định hàm lượng Melamin	TĂCN	150 ppb	PP 5.1 LCMSMS-TT2
35	Xác định hàm lượng Cysteamine bằng phương pháp sắc ký khí đầu dò NPD	TĂCN	45 ppm	PP 1.1 LCMS-TT2
36	Xác định hàm lượng axit phosphoric	TĂCN có bổ sung axit photphoric	(0,15 ~ 85%)	PP5.6.3-GC-NPD-TT2
37	Xác định hàm lượng Tylosine (phương pháp HPLC)	TĂCN	30 ppm	TCVN 6619:2000
				PP 5.6.2-HPLC-TT2
38	Xác định hàm lượng Chlortetracycline, Oxytetracycline và Tetracycline (phương pháp HPLC)	TĂCN có nguồn gốc động vật	0,3 ppm	TCVN 8543:2010
		TĂCN	0,3 ppm	AOAC 995.09
		TĂCN (sữa bột)		TCVN 8544:2010
				PP 5.3.1 LC/MS/MS-TT2

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
39	Xác định hàm lượng Ethoxyquin, BHA, BHT (phương pháp HPLC)	TĂCN (dạng dầu mỡ)	30 ppm	PP 2.3.HPLC-TT2
40	Xác định hàm lượng BHA, BHT (phương pháp HPLC)	TĂCN	30 ppm	AOAC 983.15
41	Xác định hàm lượng Vitamin A	TĂCN	0,3 ppm	AOAC 2001.13
		TĂCN		PP 6.2.1 HPLC/TT2
42	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B3, B6, B9	TĂCN	B1:6 ppm B2:45 ppm B3:15 ppm B6:30 ppm B9:6 ppm	PP 6.1.1 HPLC/TT2
43	Xác định hàm lượng Vitamin E	TĂCN	4,5 ppm	AOAC 992.03 PP 6.2.1 HPLC/TT2
44	Xác định hàm lượng Vitamin B5	TĂCN	90 ppm	PP 6.1.3 HPLC/TT2
45	Xác định hàm lượng Vitamin B12	TĂCN	90 ppm	PP 6.1.4 HPLC/TT2
46	Xác định hàm lượng Biotin	TĂCN	90 ppm	PP 6.1.6 HPLC/TT2
47	Xác định hàm lượng Vitamin C	TĂCN	18 ppm	PP 6.1.5 HPLC/TT2
48	Xác định hàm lượng Vitamin D	TĂCN	0,3 ppm	PP 6.2.1 HPLC/TT2
			0,3 ppm	AOAC 992.26
49	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1	TĂCN	0,6 ppb	AOAC 990.33
				PP 3.1.6 HPLC/TT2
50	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số (phương pháp sắc ký cột)	TĂCN	10 ppb	AOAC 979.18
				PP 3.1.1 MC/TT2
				AOAC 975.36
				PP 3.1.2 MC/TT2
51	Xác định hàm lượng Zearalenone (phương pháp sắc ký bản mỏng)	TĂCN	100 ppb	AOAC 976.22
				PP 3.3.1HP LC/TT2
52	Xác định hàm lượng deoxynivalenol (phương pháp sắc ký lỏng)	TĂCN	300 ppb	AOAC 986.17
				PP 3.4.1HP LC/TT2
53	Xác định hàm lượng Fumonisin (FB1, FB2)	TĂCN	FB1:18 ppb Fb2:12 ppb	AOAC 995.15
				PP 3.6.1 LCMS/TT2
54	Định lượng nấm men và nấm mốc.	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 8275-1/2:2010 (ISO 21527-1/2:2008)
55	Định lượng vi sinh vật, đếm khuẩn lạc ở 30°C (Tổng số vi khuẩn hiếu khí)	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4884-1/2:2015 (ISO 4833-1/2:2013)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
56	Định lượng COLIFORM. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
57	Định lượng E.coli dương tính β Glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β Glucuronid.	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
58	Phát hiện SALMONELLA trên đĩa thạch.	TĂCN	LOD 5 (CFU/25g)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
59	Định lượng STAPHYLOCOCCI (có phản ứng dương tính với COAGULASE) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch BAIRD-PARKER	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4830-1: 2005 (ISO 6888-1: 1999, AMD 1:2003)
60	Định lượng CLOSTRIDIUM PERFRINGENS trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4991: 2005 (ISO 7937: 2004)
61	Định lượng BACILLUS CEREUS giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
62	Định lượng Bacillus spp.	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	PP 20.3-VS-TT2 (BS-EN-15784:2009)
63	Định lượng Bacillus subtilis	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	PP 20.3-VS-TT2 (Ref. BS-EN 15784:2009)
64	Định lượng Saccharomyces cerevisiae	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	PP 25.1-VS-TT2 (BS-EN 15789:2009)
65	Định lượng Lactobacillus spp	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	PP 23.2-VS-TT2 (BS-EN 15787:2009)
66	Phát hiện và định lượng Escherichia coli giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	TĂCN	MPN/g MPN/ml	TCVN 6846 : 2007 (ISO 7251 : 2005)
67	Định danh, định lượng các loại nấm mốc Aspergillus sp. (A.flavus, A.niger)	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	PP 02.3-VS-TT2 (FAO FNP 14/4 (p.223)- 1992 và 52 TCN- TQPT 0001:2003)



**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 217 /QĐ-CN-TACN

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Mở rộng phạm vi chỉ định Phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Quyết định số 665/2014/QĐ- BNN-TCCB ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chỉ định mở rộng của các phòng thử nghiệm;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định mở rộng phương pháp xác định hàm lượng Cysteamine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm cho các phòng thử nghiệm tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24 Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm nông nghiệp và phát triển nông thôn và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ KHCNMT;
- TT Tin học và Thông tin và Truyền thông để bản sao đúng với bản chính.
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TACN

Ngày.....18-02-2017
P. Chủ tịch UBND Phường 9 - Quận 3



Nguyễn Ngọc Bình

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Dương

PHỤ LỤC

**Danh mục các đơn vị được chỉ định mở rộng phép thử xác định hàm lượng
Cysteamine trong thức ăn gia súc, gia cầm**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 217/QĐ-CN-TĂCN, ngày 17 tháng 02 năm 2017
của Cục Chăn nuôi)

TT	Tên đơn vị được chỉ định	Số và ngày quyết định chỉ định	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Cao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)	367/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/01/2016	10 ppm	Case.SK.0115
2	Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc thú y Trung ương II - Cục Thú y (địa chỉ: 521/1 Hoàng Văn Thụ, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh)	830/QĐ-BNN-KHCN ngày 13/3/2015	10 ppm	TCCS 195:2016/TT KNII
3	Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2 - Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP.HCM (địa chỉ: Lô 18A, đường 22, Khu Chế xuất Tân Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh)	592/QĐ-CN-TĂCN ngày 31/8/2015	15 ppm	PP 5.6.3-GC-NPD-TT2
4	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia (địa chỉ: số 65 Phạm Thận Duật, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội)	257/QĐ-CN-TĂCN ngày 21/4/2016	0,1 ppm	H.HD.QT.41 1
5	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (địa chỉ: Số 07, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)	903/QĐ-CN-TĂCN ngày 08/12/2015	10 ppm	QTTN/KT3 150:2016
6	Phòng Thử nghiệm 2 thuộc Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert (địa chỉ: F2-62-63 Đường số 06, KDC 586, phường Phú Thứ, Cái Răng TP. Cần Thơ)	426/QĐ-CN-TĂCN ngày 27/6/2016	5 ppm	V21-85 (PP nội bộ)

Số: 218 /QĐ-CN-TACN

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Mở rộng phạm vi chỉ định Phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Quyết định số 665/2014/QĐ- BNN-TCCB ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chỉ định mở rộng phòng thử nghiệm của Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2 (thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP.HCM);

Căn cứ Biên bản đánh giá phòng thử nghiệm ngày 20/8/2016 và Hồ sơ khắc phục của Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở rộng phạm vi chỉ định phòng thử nghiệm đối với Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2 (thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP.HCM), địa chỉ: Lô 18A, đường 22, Khu Chế xuất Tân Thuận, quận 7, TP. HCM; ĐT.08.393.25.253 tại Quyết định số 592/QĐ-CN-TACN ngày 31/8/2015 của Cục Chăn nuôi. Danh sách các phép thử chỉ định mở rộng tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24 Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm nông nghiệp và phát triển nông thôn và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: **Chứng thực bản sao đúng với bản chính.**

- Như Đề nghị thực hiện: Quyền số.....SCT/B.
- Vụ KHCNMT: 070-09.....
- TT Tin học và Thông tin: 1.8.-08- 2017
- Cục trưởng Cục Dịch tễ và Phòng bệnh: Phòng 9 - Quận 3
- Lưu: VT-TACN

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Dương

Nguyễn Ngọc Bình

PHỤ LỤC

BẢN SAO

Danh mục các phép thử thức ăn chăn nuôi được chỉ định mở rộng của Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2

(thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. HCM)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 248 /QĐ-CN-TĂCN, ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử/chỉ tiêu	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Xác định hàm lượng các axit amin bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	10 ppm	PP 11.2 - HPLC-TT2 (Tham khảo từ AOAC 999.13 và AOAC 988.15)
2	Xác định hàm lượng các axit hữu cơ (axit formic, axit acetic, axit propionic, axit butyric và muối của chúng bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao	0,01%	PP 11.1 - HPLC-TT2
3	Xác định hàm lượng Fructose, Glucose, Lactose, Maltose và Sucrose bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao	0,1%	TCVN 11035:2015
4	Xác định hàm lượng protein thô bằng phương pháp Dumas	-	TCVN 8133-1:2009
5	Xác định hàm lượng SiO ₂ bằng ICP	-	FAO JECFA Monographs 14 (2013)
6	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ bằng ICP	-	FAO Jecfa Monographs 14 (2013)
7	Xác định tổng số vi khuẩn Bacillus spp	10 cfu/g	BS EN 15784:2009
8	Xác định hàm lượng nitơ bazơ bay hơi	11 mg/100g	TCVN 9215:2012